

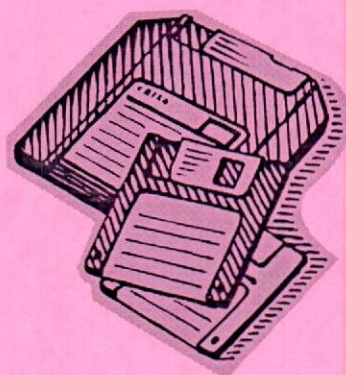
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(RIÊNG)

QUÝ 4 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462 724

QUẢNG NAM, THÁNG 01 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		492,782,163,046	284,968,154,703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,706,764,305	29,491,759,488
1. Tiền	111		1,706,764,305	29,491,759,488
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,000,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		200,000,000,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		273,243,520,452	253,609,427,818
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		289,053,381,332	250,310,654,431
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,094,828,209	3,259,099,784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9,802,394,654	39,673,603
- Bảo hiểm xã hội	136G			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(29,707,083,743)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1,153,772,294	1,652,405,585
1. Hàng tồn kho	141		1,153,772,294	1,652,405,585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		678,105,995	214,561,812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		535,350,889	60,625,252
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		68,975,217	80,156,671
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		73,779,889	73,779,889
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		626,388,810,044	623,660,397,770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,999,459,192	8,641,159,192
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		7,999,459,192	8,641,159,192
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		24,494,469,214	12,744,283,052
1. TSCĐ hữu hình	221		24,494,469,214	12,744,283,052
- Nguyên giá	222		42,581,335,748	29,433,263,021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18,086,866,534)	(16,688,979,969)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. TSCĐ vô hình	227		
- Nguyên giá	228	1,818,181,818	1,818,181,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,818,181,818)	(1,818,181,818)
III. Bất động sản đầu tư	230	94,229,657,314	94,278,419,566
- Nguyên giá	231	94,327,181,818	94,327,181,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(97,524,504)	(48,762,252)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	498,170,464,049	506,358,885,113
1. Đầu tư vào công ty con	251	507,055,979,612	507,055,979,612
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(8,885,515,563)	(697,094,499)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1,494,760,275	1,637,650,847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,494,760,275	1,637,650,847
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1,119,170,973,090	908,628,552,473
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	546,631,992,069	316,138,549,207
I. Nợ ngắn hạn	310	451,000,071,082	271,181,762,420
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	447,287,899,949	201,390,097,171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	694,846,281	7,064,259,428
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,990,036,652	7,347,440,821
4. Phải trả người lao động	314	383,479,400	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	64,000,000	79,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	3,708,800	965,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54,700,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	576,100,000	600,000,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	95,631,920,987	44,956,786,787
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	95,631,920,987	44,956,786,787
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	572,538,981,021	592,490,003,266
I. Vốn chủ sở hữu	410	572,538,981,021	592,490,003,266
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	463,362,780,000	463,362,780,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	463,362,780,000	463,362,780,000

- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	109,176,201,021	129,127,223,266
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	101,522,689,941	(1,108,258,205)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	7,653,511,080	130,235,481,471
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	1,119,170,973,090	908,628,552,473

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bé

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Năm 2021	Năm 2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	431,250,061,864	266,553,073,922	1,368,302,752,898	1,122,795,403,109
2. Các khoản giảm trừ	02					13,376,176,317
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		431,250,061,864	266,553,073,922	1,368,302,752,898	1,109,419,226,792
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	415,464,898,623	263,450,203,501	1,334,766,481,262	1,061,855,515,726
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		15,785,163,241	3,102,870,421	33,536,271,636	47,563,711,066
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8,961,179,059	7,736,931,782	21,178,033,066	145,625,657,207
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,599,463,746	2,081,304,558	10,510,106,050	15,243,360,892
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		898,566,229	2,081,304,558	2,055,235,678	14,720,357,741
8. Chi phí bán hàng	24		451,425,699	401,018,458	3,827,762,174	20,291,178,701
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,505,944,181	1,184,630,905	33,793,298,632	6,795,733,527
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24-25)}	30		16,189,508,674	7,172,848,282	6,583,137,846	150,859,095,153
11. Thu nhập khác	31		1,817,660,398	2,121,042,371	7,635,390,190	8,894,391,931
12. Chi phí khác	32		2,625,728	94,479,679	850,140,916	523,615,657
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,815,034,670	2,026,562,692	6,785,249,274	8,370,776,274
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18,004,543,344	9,199,410,974	13,368,387,120	159,229,871,427
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,618,855,314	1,858,778,131	5,714,876,040	30,228,990,631
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14,385,688,030	7,340,632,843	7,653,511,080	129,000,880,796
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bé

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	I1			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,368,387,120	159,229,871,427
2. Điều chỉnh cho các khoản	I12			
- Khấu hao TSCĐ	02		1,459,243,057	3,947,821,717
- Các khoản dự phòng	03		37,895,504,807	514,756,188
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,829,778,240)	(138,950,782,500)
- Chi phí lãi vay	06		2,055,235,678	14,720,357,741
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		49,948,592,422	39,462,024,573
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(40,794,626,977)	(88,655,250,895)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		498,633,291	18,078,692,458
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập)	11		281,627,975,305	75,401,630,545
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(331,835,065)	117,178,719,981
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,055,235,678)	(14,720,357,741)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(33,010,132,718)	(28,678,399,235)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,571,191,125	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,595,091,125)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		255,859,470,580	118,067,059,686
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	I2			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,253,590,909)	(181,839,148)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		114,609,092	617,201,771
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200,000,000,000)	(35,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			35,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(374,210,198,362)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			426,905,375,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		194,516,054	8,630,220,497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(212,944,465,763)	61,760,759,758
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	I3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		341,432,596,054	779,970,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(396,132,596,054)	(958,514,422,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54,700,000,000)	(178,544,422,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(11,784,995,183)	1,283,397,444
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,491,759,488	28,208,362,044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	17,706,764,305	29,491,759,488

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bé

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Linh Thường



Quảng Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 09 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 20 ngày 25/09/2020

Vốn điều lệ của Công ty là 463.362.780.000 đồng (*Bốn trăm sáu mươi ba tỷ, ba trăm sáu mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi ngàn đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Tỉnh Bình Định
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, KP Long Diêm phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty CP Gas Miền Trung	Lô số 6, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH Trung Nam	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
4.	Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung (*)	KCN Hậu cần cảng Tam Hiệp, H Núi Thành, T. Quảng Nam
5	Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị (*)	KCN Nam Đông Hà, P Đông Lương, TP Đông Hà, T . Quảng Trị

(*) Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung và Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là Công ty con của Công ty CP Gas Miền Trung , tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Gas Miền Trung tại Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung và Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là 100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 -15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

4.7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm.

4.8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.12. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		Cuối năm		Đầu năm	
Tiền mặt		477,512,409		570,708,144	
Tiền gửi ngân hàng		1,229,251,896		28,921,051,344	
Các khoản tương đương tiền		16,000,000,000		-	
Cộng		17,706,764,305		29,491,759,488	
5.2 .	ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	200,000,000,000	200,000,000,000	-	-
		200,000,000,000	200,000,000,000	-	-
5.3 .	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Cuối năm		Đầu năm	
a)	Phải thu khách hàng ngắn hạn	289,053,381,332		250,310,654,431	
-	Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48,738,571,918		48,738,571,918	
-	CÔNG TY CỔ PHẦN HANACANS	-		788,255,450	
-	Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	234,193,010,402		194,012,858,410	
-	Công ty CP Dầu khí V - Gas	1,616,858,380		-	
-	Công ty CP ĐT SX & Cho Thuê Thiết Bị	1,449,183,900		1,449,183,900	
-	CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ V-GAS - CHI NHÁNH PHÚ MỸ 1	-		5,049,535,160	
-	Các khoản phải thu khách hàng khác	3,055,756,732		272,249,593	
b)	Phải thu khách hàng dài hạn	-		-	
c)	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	284,548,440,700		247,800,965,488	
-	Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	1,616,858,380		-	
-	Công ty CP Gas Miền Trung	234,193,010,402		194,012,858,410	
-	Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48,738,571,918		48,738,571,918	
-	CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ V-GAS - CHI NHÁNH PHÚ MỸ 1	-		5,049,535,160	
5.4 .	TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Cuối năm		Đầu năm	
a)	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4,094,828,209		3,259,099,784	
-	Nguyễn Thế Dương	3,271,000,000		-	
-	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã Hương Thủy	426,301,000		426,301,000	
-	Công ty CP Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	260,835,209		2,660,835,209	
-	CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH SMART POWER	-		-	
-	Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	136,692,000		171,963,575	
b)	Trả trước cho người bán dài hạn	-		-	
c)	Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-		-	
5.5 .	PHẢI THU KHÁC, PHẢI THU VỀ CHO VAY	Cuối năm		Đầu năm	
PHẢI THU VỀ CHO VAY		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	Ngắn hạn	-	-	-	-
b)	Dài hạn	-	-	-	-
. PHẢI THU KHÁC		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	Ngắn hạn	9,802,394,654	-	39,673,603	-
-	Phải thu về cho vay	0	-	-	-
-	Phải thu khác	500,000,000	-	-	-
-	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	500,000,000	-	-	-
-	Cho mượn				
-	Phải thu khác	9,302,394,654	-	39,673,603	-
-	Lãi TGTK phải thu	4,622,667,946			
-	Tiền thuế NK tạm nộp HQ Kỳ H	1,566,657,659			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN
Đơn vị tính: VND

Tiền thuế NK tạm Nộp HQ Biên i	3,075,021,174			
Các khoản khác	38,047,875		39,673,603	
b) Dài hạn	7,999,459,192	-	8,641,159,192	-
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Tạm ứng				
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	7,999,459,192		8,641,159,192	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

- Phải trả người lao động(dư Nợ)
- Phải trả, phải nộp khác(dư Nợ)
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ

PHẢI THU KHÁC

(tiếp theo)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	4,067,000,000		4,067,000,000	
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	2,895,349,174		3,481,509,178	
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	1,037,110,018		1,092,650,014	
+ Các đơn vị khác	-		-	
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
- Phải thu khác			-	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3,932,459,192		4,574,159,192	
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	2,895,349,174		3,481,509,178	
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	1,037,110,018		1,092,650,014	

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn

- Từ 1 năm đến dưới 2 năm

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	(29,707,083,743)	-
	(29,707,083,743)	-
	(29,707,083,743)	-

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				-
Nguyên vật liệu	849,397,412	-	842,835,697	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm nhập kho	-	-	-	-
Thành phẩm bất động sản	-	-	-	-
Hàng hóa	304,374,786		809,569,888	
Cộng	1,153,772,198	-	1,652,405,585	-

5.8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

+ Chi phí thi công hàng rào

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	-	-
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	93,351,936,778	975,245,040	94,327,181,818
Tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm			-
- Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	-	-
- Giảm khác			-
Số dư cuối năm	93,351,936,778	975,245,040	94,327,181,818
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	48,762,252	48,762,252
Tăng trong năm	-	48,762,252	48,762,252
- Số khấu hao trong năm		48,762,252	48,762,252
- Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	-	-
- Giảm khác			-
Số dư cuối năm	-	97,524,504	97,524,504
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	93,351,936,778	926,482,788	94,278,419,566
2. Tại ngày cuối năm	93,351,936,778	877,720,536	94,229,657,314

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

5.10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	14,663,624,840	13,803,184,651	711,851,076	212,147,454	42,455,000	29,433,263,021
Tăng trong năm	920,361,819	74,601,818	12,052,900,000	214,818,182	-	13,262,681,819
- Mua trong năm		74,601,818	12,052,900,000	33,000,000	-	12,160,501,818
- Đầu tư XD CB hoàn thành	920,361,819			-	-	920,361,819
- Tăng khác				181,818,182	-	181,818,182
Giảm trong năm	80,609,092	34,000,000	-	-	-	114,609,092
- Thanh lý, nhượng bán	80,609,092	34,000,000			-	114,609,092
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm	15,503,377,567	13,843,786,469	12,764,751,076	426,965,636	42,455,000	42,581,335,748
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,971,479,672	10,817,665,100	684,400,128	179,112,474	36,322,595	16,688,979,969
Tăng trong năm	753,088,258	510,160,720	111,066,977	33,334,518	2,830,332	1,410,480,805
- Số khấu hao trong năm	753,088,258	510,160,720	111,066,977	33,334,518	2,830,332	1,410,480,805
Giảm trong năm	-	12,594,240	-	-	-	12,594,240
- Giảm khác		12,594,240				12,594,240
Số dư cuối năm	5,724,567,930	11,315,231,580	795,467,105	212,446,992	39,152,927	18,086,866,534
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	9,692,145,168	2,985,519,551	27,450,948	33,034,980	6,132,405	12,744,283,052
2. Tại ngày cuối năm	9,778,809,637	2,528,554,889	11,969,283,971	214,518,644	3,302,073	24,494,469,214

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Phản mền kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm			1,818,181,818			1,818,181,818
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	1,818,181,818	-	-	1,818,181,818
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			1,818,181,818			1,818,181,818
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Số khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	1,818,181,818	-	-	1,818,181,818
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Đơn vị tính: VND*

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	507,055,979,612	(8,885,515,563)	(*)	507,055,979,612	(697,094,499)	(*)
- Đầu tư vào Công ty con	507,055,979,612	(8,885,515,563)	(*)	507,055,979,612	(697,094,499)	(*)
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas (1)	310,424,781,250	(6,486,798,171)	(*)	310,424,781,250		(*)
+ Công ty TNHH Trung Nam	9,750,000,000	(2,398,717,392)	(*)	9,750,000,000	(697,094,499)	(*)
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (2)	186,881,198,362	-	(*)	186,881,198,362	-	(*)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	(*)	-	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái (3)	-	-	(*)	-	-	(*)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**- Thông tin chi tiết của công ty con trong năm:**

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, khu phố Long Diêm, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai	51%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Đang hoạt động
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Lô số 6, KCN Điện Nam, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	51%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Đang hoạt động
Công ty TNHH Trung Nam	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, Quận 12 thành phố Hồ Chí Minh	65%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Đang hoạt động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo) **Mẫu số B 09 - DN**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 Đơn vị tính: VND

5.13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	535,350,889	60,625,252
- Chi phí bảo hiểm tài sản		
- Phí bảo lãnh	444,073,071	
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	91,277,818	60,625,252
b) Dài hạn	1,494,760,275	1,637,650,847
- Chi phí mua thương hiệu	-	
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	686,731,545	682,707,797
- Chi phí thuê đất Khu công nghiệp	808,028,730	954,943,050
Cộng	2,030,111,164	1,698,276,099

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	505,874,482,857	505,874,482,857	201,390,097,171	201,390,097,171
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	58,586,582,908	58,586,582,908	58,586,582,908	58,586,582,908
- CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI SAIKO	10,000,000	10,000,000	-	-
- Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam, chi nhánh Miền	17,425,845	17,425,845	17,425,845	17,425,845
- Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh	197,702,572,538	197,702,572,538	105,420,772,812	105,420,772,812
- CÔNG TY TNHH GAS PHOENIX (VIỆT NAM)	-	-	4,822,887,504	4,822,887,504
- Công ty CP TM DV Dầu Khí Miền Trung (Petrosetco)	-	-	1,353,744,492	1,353,744,492
- WP ENERGY PUBLIC COMPANY LIMITED	216,652,877,945	216,652,877,945	-	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM	-	-	2,076,560,114	2,076,560,114
- CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VIETPETROL	-	-	-	-
- CÔNG TY CP KINH DOANH LPG VIỆT NAM - CHI NHÁNH	29,434,052,362	29,434,052,362	28,016,649,619	28,016,649,619
- CÔNG TY TNHH TRUNG NAM	120,000,000	120,000,000	240,000,000	240,000,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	3,350,971,259	3,350,971,259	855,473,877	855,473,877
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	-	-
- Công ty B (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)				
- Phải trả cho các đối tượng khác		0	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty A (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)				
- Công ty B (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)				
- Các đối tượng khác				
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c) Phải trả người bán là các	58,706,582,908	58,706,582,908	58,826,582,908	58,826,582,908
- Công ty Cổ phần Gas Miền	58,586,582,908	58,586,582,908	58,586,582,908	58,586,582,908
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-	-	-	-	-
- CÔNG TY TNHH TRUNG NAM	120,000,000	120,000,000	240,000,000	240,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN
Đơn vị tính: VND

5.15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	694,846,281	694,846,281	7,064,259,428	7,064,259,428
- CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ V-GAS	-	-	6,226,753,230	6,226,753,230
Công ty CP chiết xuất gas Phương Thiên Hưng (trạm	648,553,623	648,553,623	648,553,623	648,553,623
- KNHC ENGINEERING Co.,Ltd	30,093,344	30,093,344	30,093,344	30,093,344
- Công Ty TNHH Energy Giant & Trading	5,496,479	5,496,479	5,496,479	5,496,479
- Công Ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Tất Khánh	-	-	142,599,583	142,599,583
- Đối tượng khác	10,702,835	10,702,835	10,763,169	10,763,169
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp	34,951,974,146	59,009,068,408	91,971,005,902	1,990,036,652
- Thuế GTGT	965,743,319	36,036,676,266	36,980,764,473	21,655,112
- Thuế TNDN	29,260,132,718	5,714,876,040	33,010,132,718	1,964,876,040
- Thuế nhập khẩu	-	16,433,709,725	16,433,709,725	-
- Thuế nhà đất	-	7,686,393	7,686,393	-
- Tiền thuê TNCN	123,403,175	19,113,125	139,010,800	3,505,500
- Các loại thuế khác	-	6,000,000	6,000,000	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
- Các khoản phải nộp khác	4,602,694,934	791,006,859	5,393,701,793	-
b) Phải thu	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
- Thuế thu nhập cá nhân	73,779,889	-	-	73,779,889
- Thuế GTGT				
- Tiền thuê đất				-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	64,000,000	79,000,000
- Chiết khấu thương mại phải trả	-	-
- Các khoản trích trước khác	64,000,000	79,000,000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	64,000,000	79,000,000

5.18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3,708,800	965,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)		Mẫu số B 09 - DN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021		Đơn vị tính: VND
- Phải trả về thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát		-
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		-
- Kinh phí công đoàn	3,708,800	
- Phải trả, phải nộp khác	-	965,000
- Phải thu khác		-
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
b) Dài hạn	37,045,338,079	44,956,786,787
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	37,045,338,079	44,956,786,787
c) Phải trả khác là các bên liên quan		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	341,432,596,054	396,132,596,054	54,700,000,000	54,700,000,000
Vay ngắn hạn	-	-	341,432,596,054	396,132,596,054	54,700,000,000	54,700,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương, chi nhánh Quảng Nam (1)	-	-	59,160,000,000	64,760,000,000	5,600,000,000	5,600,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hội An (2)	-	-	272,272,596,054	321,372,596,054	49,100,000,000	49,100,000,000
- Ngân hàng Vietbank CN Đà Nẵng (3)	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Đà Nẵng (4)	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (5)	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (6)	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (5)	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (6)	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	341,432,596,054	396,132,596,054	54,700,000,000	54,700,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

5.20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

(787,305,657)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	421,240,940,000				41,834,534,343	463,075,474,343
Tăng vốn năm trước	42,121,840,000					42,121,840,000
Lãi trong năm trước					102,309,995,598	102,309,995,598
Tăng khác						-
Giảm khác					42,621,840,000	42,621,840,000
Số dư cuối năm trước	463,362,780,000	-	-	-	101,522,689,941	564,885,469,941
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay					7,653,511,080	7,653,511,080
Tăng khác						-
Giảm trong năm nay (*)						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	463,362,780,000	-	-	-	109,176,201,021	572,538,981,021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng**Tỷ lệ vốn góp****Cuối năm****Đầu năm**

100%

463,362,780,000

463,362,780,000

463,362,780,000**463,362,780,000****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm

- Vốn góp tăng trong năm

- Vốn góp giảm trong năm

- Vốn góp cuối năm

Chia cổ tức bằng cổ phiếu

Năm nay**Năm trước**

463,362,780,000

421,240,940,000

-

42,121,840,000

-

-

463,362,780,000

463,362,780,000

-

42,121,840,000

d) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

Năm nay**Năm trước**

46,336,278

46,336,278

46,336,278

46,336,278

46,336,278

46,336,278

46,336,278

46,336,278

46,336,278

46,336,278

46,336,278

46,336,278

46,336,278

46,336,278

46,336,278

46,336,278

46,336,278

46,336,278

-

-

10.000 đồng

10.000 đồng

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****a) Doanh thu**

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu khác,

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas

- CÔNG TY CP GAS MIỀN TRUNG

Năm nay**Năm trước**

431,250,061,864

266,553,073,922

431,162,789,137

266,451,255,740

-

-

87,272,727

101,818,182

426,232,211,845

259,999,957,738

160,386,345,853

125,836,037,580

265,845,865,992

134,163,920,158

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại

Giảm giá hàng bán

Cộng**Năm nay****Năm trước**

-

-

-

-

-

-

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng đã bán

Năm nay**Năm trước**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	415,452,708,060	263,438,012,938
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	
- Giá vốn hàng bán khác, bán vỏ bình gas	12,190,563	12,190,563
Cộng	415,464,898,623	263,450,203,501
6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	4,738,319,349	13,069,063
Lãi bán các khoản đầu tư		
Lãi bán hàng trả chậm	3,970,071,376	7,722,277,508
Lãi chênh lệch tỷ giá	252,788,334	1,585,211
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	8,961,179,059	7,736,931,782
6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	794,257,910	2,081,304,558
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	140,232,401	
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư	560,665,116	
Các khoản phí trả nợ trước hạn		
Cộng	1,495,155,427	2,081,304,558
6.6 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	232,343,872
- Phân bổ cược vỏ bình gas	1,817,660,398	1,888,696,499
- Các khoản khác		
Cộng	1,817,660,398	2,121,040,371

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Chi phí cước vô bình
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
	94,422,031
2,625,728	57,648
2,625,728	94,479,679

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác- dự phòng PTKĐ

Năm nay	Năm trước
7,106,756,779	1,184,630,905
548,768,750	544,005,050
7,811,409	11,220,530
208,584,956	85,005,690
	17,292,795
191,819,842	155,351,193
213,779,746	371,755,647
5,337,797,784	

b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm

- Chi phí phân bổ vô bình, thương hiệu
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bán hàng khác

598,194,292	401,018,458
-	-
2,577,498	2,577,498
107,721,726	110,091,520
374,704,882	245,674,714
113,190,186	42,674,726

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp các khoản ghi giảm khác

)

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
2,172,949,891	13,798,028
1,279,853,500	544,005,050
427,010,267	337,717,588
282,241,611	401,025,907
651,128,436	431,723,168
4,813,183,705	1,728,269,741

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế
 - + Chi phí không được trừ
 - + Chi phí lãi vay không được trừ
 - + Tăng do thay đổi thời gian khấu hao TSCĐ + phân bổ phí B.Lãnh
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế

Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế TNDN

Thuế TNDN hiện hành

Năm nay	Năm trước
17,959,485,664	9,199,410,974
134,790,908	94,479,679
89,733,228	94,479,679
-	
45,057,680	
18,094,276,572	9,293,890,653
20%	20%
3,618,855,314	1,858,778,131

7 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Nam, ngày 20 tháng 1 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy



